

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2020

Hà Nội, tháng 04 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1099 992 511 765 | 1086 130 720 220 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | VI.1 | 31 191 145 689 | 81 800 371 548 |
| 1. Tiền | 111 | | 31 191 145 689 | 81 800 371 548 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 99 000 000 | 110 700 000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 603 000 000 | 603 000 000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 129 | | - 504 000 000 | - 492 300 000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 527 953 595 800 | 513 777 978 894 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | VI.3a | 515 023 569 892 | 529 059 922 035 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 46 637 151 606 | 33 181 162 973 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | | 21 327 322 075 | 6 571 341 659 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | -55 034 447 773 | -55 034 447 773 |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 535 564 520 345 | 490 419 391 214 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 535 564 520 345 | 490 419 391 214 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 5 184 249 931 | 22 278 564 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 17 260 475 | 22 278 564 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 1 784 120 565 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 3 382 868 891 | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 252 106 167 688 | 261 027 588 955 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 122 640 375 | 122 640 375 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 213 | V.06 | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 218 | V.07 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | | | 122 640 375 | 122 640 375 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | V.08 | 247 852 142 572 | 256 805 733 983 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 247 111 765 556 | 256 040 888 217 |
| - Nguyên giá | 222 | | 512 914 763 262 | 525 391 800 636 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | -265 802 997 706 | -269 350 912 419 |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.10 | 740 377 016 | 764 845 766 |

| | | | | |
|---|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| - Nguyên giá | 228 | | 1 729 750 000 | 1 729 750 000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | - 989 372 984 | - 964 904 234 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 45 021 680 | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 45 021 680 | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3 096 114 000 | 3 096 114 000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.13 | 3 096 114 000 | 3 096 114 000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 990 249 061 | 1 003 100 597 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 990 249 061 | 1 003 100 597 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200) | 270 | | 1352 098 679 453 | 1347 158 309 175 |
| Nguồn vốn | | | | |
| A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330) | 300 | | 813 112 614 727 | 824 409 043 072 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 799 552 210 128 | 812 508 688 473 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 117 411 253 298 | 121 565 278 169 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 46 297 122 303 | 88 779 950 237 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | | 4 972 078 761 | 39 155 409 959 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.16 | 8 943 901 262 | 2 292 032 972 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 5 900 315 521 | 52 484 437 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD | | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 316 | V.17 | 131 509 092 | 195 508 365 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 317 | | 149 256 349 016 | 132 584 239 415 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 318 | | 434 392 723 857 | 381 268 216 045 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 319 | V.18 | 30 161 952 527 | 41 544 952 527 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 320 | | 2 085 004 491 | 5 070 616 347 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 13 560 404 599 | 11 900 354 599 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.19 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 334 | V.20 | 13 560 404 599 | 11 900 354 599 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 336 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 335 | V.21 | | |
| B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430) | 400 | | 538 986 064 726 | 522 749 266 103 |

013
 CÔNG
 TẮT
 ĐƠN
 CỘNG
 ĐƠN

| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 516 352 325 857 | 497 571 527 234 |
|--|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 282 580 490 000 | 282 580 490 000 |
| CP phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 282 580 490 000 | 282 580 490 000 |
| CP ưu đãi | | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11 534 860 000 | 11 534 860 000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 413 | | -1 360 000 000 | -1 360 000 000 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | | | |
| 7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái | | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 414 | | 31 555 340 750 | 31 555 340 750 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 415 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 416 | | 192 041 635 107 | 173 260 836 484 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 417 | | 173 260 836 484 | 55 182 987 373 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này | 418 | | 18 780 798 623 | 118 077 849 111 |
| 12. Nguồn vốn đầu t XD CB | 419 | | | |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | 22 633 738 869 | 25 177 738 869 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | 22 633 738 869 | 25 177 738 869 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 1352 098 679 453 | 1347 158 309 175 |

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành



Ngày 27 tháng 04 năm 2020
Tổng Giám đốc

Nguyễn Vũ Cường

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT
Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Mã | Chi tiêu | Th/ minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|----|---|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 5.1 | 319 557 734 807 | 498 112 284 312 | 319 557 734 807 | 498 112 284 312 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ | 5.1 | | | | |
| 04 | - Chiết khấu thương mại | | | | | |
| 05 | - Giảm giá hàng bán | | | | | |
| 06 | - Hàng bán bị trả lại | | | | | |
| 07 | - Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp | | | | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 5.1 | 319 557 734 807 | 498 112 284 312 | 319 557 734 807 | 498 112 284 312 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 5.2 | 267 335 933 865 | 421 154 606 391 | 267 335 933 865 | 421 154 606 391 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | | 52 221 800 942 | 76 957 677 921 | 52 221 800 942 | 76 957 677 921 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | | 328 080 231 | 52 410 643 | 328 080 231 | 52 410 643 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 5.3 | 10 033 916 250 | 13 718 134 509 | 10 033 916 250 | 13 718 134 509 |
| 23 | - Trong đó: Lãi vay phải trả | | 7 822 040 873 | 13 234 722 668 | 7 822 040 873 | 13 234 722 668 |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | 5.4 | 2 610 990 362 | 8 151 595 421 | 2 610 990 362 | 8 151 595 421 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 5.5 | 16 342 948 585 | 22 945 940 823 | 16 342 948 585 | 22 945 940 823 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | | 23 562 025 976 | 32 194 417 811 | 23 562 025 976 | 32 194 417 811 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 5.6 | 900 601 | 4 600 002 | 900 601 | 4 600 002 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 5.7 | 160 879 133 | 103 403 450 | 160 879 133 | 103 403 450 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | | - 159 978 532 | - 98 803 448 | - 159 978 532 | - 98 803 448 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | | 23 402 047 444 | 32 095 614 363 | 23 402 047 444 | 32 095 614 363 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 5.8 | 4 621 248 821 | 6 444 079 872 | 4 621 248 821 | 6 444 079 872 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | | 18 780 798 623 | 25 651 534 491 | 18 780 798 623 | 25 651 534 491 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.15.3 | | | | |

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành

Ngày 27 tháng 04 năm 2020



Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2020

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 333 052 154 846 | 406 024 273 851 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | -249 754 725 139 | -365 483 113 109 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | -26 587 768 099 | -31 313 605 553 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | -7 822 040 873 | -13 247 530 889 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | -19 962 090 474 | -1 430 259 605 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | -226 406 743 967 | -333 812 497 356 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | 91 983 377 905 | 258 381 776 820 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | -105 497 835 801 | -80 880 955 841 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | - 202 140 000 | - 160 785 000 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 2 942 835 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 306 192 130 | 3 847 545 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 104 052 130 | - 153 994 620 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 242 434 735 035 | 335 400 039 340 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | -187 650 177 223 | -252 402 405 720 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | -4 233 755 407 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 54 784 557 812 | 78 763 878 213 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | -50 609 225 859 | -2 271 072 248 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 81 800 371 548 | 27 967 948 685 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | VII.34 | 31 191 145 689 | 25 696 876 437 |

Người lập



Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng



Phạm Xuân Thành

Ngày 27 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Vũ Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Từ khi thành lập Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty có vốn điều lệ 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/3/2020, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

| Công ty | Các khoản đầu tư ghi nhận tại | | Tỷ lệ cổ phần | |
|---|--------------------------------|-----------------------|--------------------|-------------|
| | Báo cáo tài chính Tổng Công ty | | Công ty mẹ nắm giữ | |
| | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày | Tại ngày |
| | 31/3/2020 | 1/1/2020 | 31/3/2020 | 1/1/2020 |
| Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC | 8 420 666 380 | 8 420 666 380 | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC | 7 811 835 518 | 7 811 835 518 | 100% | 100% |
| Cộng | 16 232 501 898 | 16 232 501 898 | 100% | 100% |

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý I năm 2020 như sau:

| | Tại ngày 31/3/2020 | Quý I năm 2020 |
|---|-----------------------|-------------------|
| 1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC | | |
| Lợi nhuận trong quý I – 2020 | | 1 005 188 932 |
| Tổng tài sản | 46 923 978 507 | |
| <i>Tài sản ngắn hạn</i> | <i>38 699 125 152</i> | |
| <i>Tài sản dài hạn</i> | <i>8 224 853 355</i> | |
| Tổng nợ phải trả | 28 192 710 151 | |
| <i>Nợ ngắn hạn</i> | <i>28 192 710 151</i> | |
| <i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i> | <i>8 420 666 380</i> | |
| <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | <i>8 772 310 953</i> | |
| 2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC | | |
| Lợi nhuận trong quý I – 2020 | | 1 077 347 625 |
| Tổng tài sản | 49 649 475 182 | |
| <i>Tài sản ngắn hạn</i> | <i>43 318 265 898</i> | |
| <i>Tài sản dài hạn</i> | <i>6 331 209 284</i> | |
| Tổng nợ phải trả | 27 583 812 114 | |
| <i>Nợ ngắn hạn</i> | <i>27 853 812 114</i> | |
| <i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i> | <i>7 811 835 518</i> | |
| <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | <i>13 657 556 166</i> | |

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý I của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Ước tính kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý I năm 2020.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản cố định | Thời gian sử dụng |
|---------------------------------|-------------------|
| | (Năm) |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 10 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 |

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2020, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|------------------------------|-----|
| • Bán thành phẩm máy biến áp | 10% |
| • Dịch vụ sửa chữa | 10% |
| • Dịch vụ vận chuyển | 10% |
| • Bán hàng hóa, vật tư | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2020

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| | | | |
|-----|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 4.1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | Tại ngày | Tại ngày |
| | | 31/3//2020 | 01/01/2020 |
| | Tiền mặt | 870 504 853 | 804 444 822 |
| | Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 30 320 640 836 | 80 995 926 726 |
| | Cộng | 31 191 145 689 | 81 800 371 548 |
| 4.2 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Tại ngày | Tại ngày |
| | | 31/3//2020 | 01/01/2020 |
| | Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng | 515 023 569 892 | 529 059 922 035 |
| | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | -55 034 447 773 | -55 034 447 773 |
| | Cộng | 459 989 122 119 | 474 025 474 262 |
| 4.3 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | Tại ngày | Tại ngày |
| | | 31/3//2020 | 01/01/2020 |
| | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 46 637 151 606 | 33 181 162 973 |
| | Cộng | 46 637 151 606 | 33 181 162 973 |
| 4.4 | Phải thu ngắn hạn khác | Tại ngày | Tại ngày |
| | | 31/3//2020 | 01/01/2020 |
| | Phải thu khác bên thứ ba | 21 327 322 075 | 6 571 341 659 |
| | Cộng | 21 327 322 075 | 6 571 341 659 |
| 4.5 | Nợ xấu | Tại ngày | Tại ngày |
| | | 31/3//2020 | 01/01/2020 |
| | Các khoản nợ phải thu quá hạn > 3 năm | 53 496 287 426 | 53 496 287 426 |
| | Cộng | 53 496 287 426 | 53 496 287 426 |
| 4.6 | Hàng tồn kho | Tại ngày | Tại ngày |
| | | 31/3//2020 | 01/01/2020 |
| | Nguyên liệu, vật liệu | 177 914 451 035 | 154 771 760 513 |
| | Công cụ dụng cụ | 230 865 764 | 313 856 004 |
| | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 275 254 672 727 | 260 310 530 456 |
| | Thành phẩm | 79 694 429 398 | 73 146 428 233 |
| | Hàng Hóa | 2 470 101 421 | 1 876 816 008 |
| | Cộng | 535 564 520 345 | 490 419 391 214 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2020

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP
Số 189 đường Lâm Tiên, Thị trấn Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

| 4.7 | Tài sản cố định hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phong tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-----|--------------------------|------------------------|-------------------|--------------------|---------------------------|-----------------|
| | Khoản mục | | | | | |
| | NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| | Tại ngày 01/01/2020 | 96 985 397 000 | 374 987 245 539 | 27 714 425 768 | 25 704 732 329 | 525 391 800 636 |
| | Mua sắm mới | | 175 000 000 | | | 175 000 000 |
| | XDCB hoàn thành | | | | | |
| | Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| | Tại ngày 31/03/2020 | 96 985 397 000 | 375 162 245 539 | 27 714 425 768 | 25 704 732 329 | 525 566 800 636 |
| | HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| | Tại ngày 01/01/2020 | 61 014 619 064 | 166 484 953 232 | 20 700 582 418 | 21 150 757 705 | 269 350 912 419 |
| | Trích khấu hao | 1 131 926 720 | 7 371 162 672 | 344 686 410 | 256 346 859 | 9 104 122 661 |
| | Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| | Tại ngày 31/03/2020 | 62 146 545 784 | 173 856 115 904 | 21 045 268 828 | 21 407 104 564 | 278 455 035 080 |
| | GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| | Tại ngày 01/01/2020 | 35 970 777 936 | 208 502 292 307 | 7 013 843 350 | 4 553 974 624 | 256 040 888 217 |
| | Tại ngày 31/03/2020 | 34 838 851 216 | 201 306 129 635 | 6 669 156 940 | 4 297 627 765 | 247 111 765 556 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

| 4.8 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | Tại ngày 31/3//2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
|------|---|------------------------|------------------------|
| | CTCP đầu tư phát triển điện lực | 59 611 | 59 611 |
| | + Cổ phiếu | 596 114 000 | 596 114 000 |
| | + Tiền | | |
| | CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc | 250 000 | 250 000 |
| | + Cổ phiếu | 2 500 000 000 | 2 500 000 000 |
| | + Tiền | | |
| | Cộng | 309 611 | 309 611 |
| | + Cổ phiếu | 3 096 114 000 | 3 096 114 000 |
| | + Tiền | | |
| 4.9 | Phải trả người bán ngắn hạn | Tại ngày 31/3//2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
| | Phải trả người bán ngắn hạn | 117 411 253 298 | 121 565 278 169 |
| | Cộng | 117 411 253 298 | 121 565 278 169 |
| 4.10 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | Tại ngày 31/3//2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
| | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 46 297 122 303 | 88 779 950 237 |
| | Cộng | 46 297 122 303 | 88 779 950 237 |
| 4.11 | Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước | Tại ngày 31/3//2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
| | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 4 972 078 761 | 39 155 409 959 |
| | Cộng | 4 972 078 761 | 39 155 409 959 |
| | Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 3 382 868 891 | |
| | Cộng | 3 382 868 891 | |
| 4.12 | Phải trả ngắn hạn khác | Tại ngày 31/3//2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
| | Phải trả ngắn hạn khác | 149 256 349 016 | 132 584 239 415 |
| | Cộng | 149 256 349 016 | 132 584 239 415 |
| 4.13 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | Tại ngày 31/3//2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
| | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 434 392 723 857 | 381 268 216 045 |
| | Cộng | 434 392 723 857 | 381 268 216 045 |
| 4.14 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | Tại ngày 31/3//2020 | Tại ngày 01/01/2020 |
| | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 30 161 952 527 | 41 544 952 527 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

| | | <u>30 161 952 527</u> | <u>41 544 952 527</u> |
|---------------|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Cộng | | | |
| 4.15 | Vốn chủ sở hữu | | |
| 4.15.1 | Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| | | Tại ngày | Tại ngày |
| | | 31/3//2020 | 01/01/2020 |
| | Cổ đông góp vốn theo ĐKKD | | |
| | Tập đoàn điện lực Việt Nam | 131 316 317 000 | 131 316 317 000 |
| | Cộng ty cổ phần thiết bị điện | 70 331 630 000 | 70 331 630 000 |
| | Ông Nguyễn Việt Anh | 11 325 150 000 | 11 325 150 000 |
| | Các cổ đông khác | 68 927 393 000 | 68 927 393 000 |
| | Cổ phiếu quỹ | 680 000 000 | 680 000 000 |
| | Cộng | <u>282 580 490 000</u> | <u>282 580 490 000</u> |
| | Số vốn đã góp | | |
| | Tập đoàn điện lực Việt Nam | 131 316 317 000 | 131 316 317 000 |
| | Công ty cổ phần thiết bị điện | 70 331 630 000 | 70 331 630 000 |
| | Ông Nguyễn Việt Anh | 11 325 150 000 | 11 325 150 000 |
| | Các cổ đông khác | 68 927 393 000 | 68 927 393 000 |
| | Cổ phiếu quỹ | 680 000 000 | 680 000 000 |
| | Cộng | <u>282 580 490 000</u> | <u>282 580 490 000</u> |
| | Tỷ lệ % góp vốn | | |
| | Tập đoàn điện lực Việt Nam | 46.47% | 46.47% |
| | Công ty cổ phần thiết bị điện | 24.89% | 24.89% |
| | Ông Nguyễn Việt Anh | 4.01% | 4.01% |
| | Các cổ đông khác | 24.39% | 24.39% |
| | Cổ phiếu quỹ | 0.24% | 0.24% |
| | Cộng | <u>100%</u> | <u>100%</u> |
| 4.15.2 | Cổ phiếu | | |
| | | Tại ngày | Tại ngày |
| | | 31/3//2020 | 01/01/2020 |
| | Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28 258 049 | 28 258 049 |
| | Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28 258 049 | 28 258 049 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| | - Cổ phiếu phổ thông | 28 258 049 | 28 258 049 |
| | Số lượng cổ phiếu được mua lại | 68 000 | 68 000 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| | - Cổ phiếu phổ thông | 68 000 | 68 000 |
| | Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 28 190 049 | 28 190 049 |
| | - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| | - Cổ phiếu phổ thông | 28 190 049 | 28 190 049 |
| | Mệnh giá cổ phiếu | 10 000 | 10 000 |
| 4.15.3 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| | | Quý I/2020 | Quý I/2019 |
| | LN thuần PB cho các cổ đông phổ thông | 18 780 798 623 | 25 651 534 491 |
| | Trích quỹ KTPL | | |
| | Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân | 28 258 049 | 28 258 049 |
| | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>665</u> | <u>908</u> |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I năm 2020

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH - CTCP
Số 189 đường Lâm Tiên, TT Đông Anh, Đông Anh, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Nội dung | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ khác Vốn CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Nguồn kinh phí sự nghiệp | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|----------------------|----------------|------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | 282 580 490 000 | 11 534 860 000 | -1 360 000 000 | | 31 555 340 750 | 25 177 738 869 | 173 260 836 484 | 522 749 266 103 |
| Lợi nhuận trong quý | | | | | | -2 544 000 000 | 18 780 798 623 | 16 236 798 623 |
| Tại ngày 31/03/2020 | 282 580 490 000 | 11 534 860 000 | -1 360 000 000 | | 31 555 340 750 | 22 633 738 869 | 192 041 635 107 | 538 986 064 726 |

TP
PH
N
Đ
TY
3/20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| 5.1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý I/2020 | Quý I/2019 |
|-----|--|-----------------|-----------------|
| | Tổng doanh thu | 319 557 734 807 | 498,112,284,312 |
| | Doanh thu thuần | 319 557 734 807 | 498,112,284,312 |
| 5.2 | Giá vốn hàng bán | Quý I/2020 | Quý I/2019 |
| | Giá vốn hàng bán | 267 335 933 865 | 420,478,510,548 |
| | Cộng | 267 335 933 865 | 420,478,510,548 |
| 5.3 | Chi phí tài chính | Quý I/2020 | Quý I/2019 |
| | Chi phí lãi vay | 7,822,040,873 | 13,234,722,668 |
| | Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2,211,875,377 | 483,411,841 |
| | Chi phí khác | 10,033,916,250 | 13,718,134,509 |
| | Cộng | | |
| 5.4 | Chi phí bán hàng | Quý I/2020 | Quý I/2019 |
| | | 2,610,990,362 | 8,344,272,185 |
| 5.5 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý I/2020 | Quý I/2019 |
| | | 16,342,948,585 | 23,429,359,902 |
| 5.6 | Thu nhập khác | Quý I/2020 | Quý I/2019 |
| | Thu nhập khác | 900,601 | 100,001 |
| 5.7 | Chi phí khác | Quý I/2020 | Quý I/2019 |
| | Chi phí khác | 160,879,133 | 103,403,450 |
| 5.8 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | Quý I/2020 | Quý I/2019 |
| | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4,621,248,821 | 6,444,079,872 |
| 5.9 | Chi phí SXKD theo yếu tố | Quý I/2020 | Quý I/2019 |
| | - Chi phí nguyên liệu, vật liệu: | 260,896,083,820 | 358,050,182,957 |
| | - Chi phí nhân công: | 24,725,603,436 | 33,008,288,732 |
| | - Chi phí khấu hao tài sản cố định: | 9,128,591,411 | 7,452,262,871 |
| | - Chi phí dịch vụ mua ngoài: | 2,171,532,014 | 1,351,445,694 |
| | - Chi phí khác bằng tiền: | 11,650,364,540 | 13,065,927,564 |
| | Cộng | 308,572,175,221 | 412,928,107,818 |

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2020, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2020.

6.4 Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Người lập

Lê Đức Hạnh

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 27 tháng 04 năm 2020
Tổng Giám đốc
CÔNG TY
THIẾT BỊ ĐIỆN
ĐÔNG ANH
CÔNG TY CỔ PHẦN
H. ĐÔNG ANH - TP. HÀ NỘI
Nguyễn Vũ Cường